

BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TỔNG CỤC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

TÀI LIỆU DẠY HỌC
MÔN PHÁP LUẬT

TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
*(Kèm theo Công văn số 147/TCGDNN-ĐTCQ ngày 22 tháng 01 năm 2020
của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)*

MỤC LỤC

Bài 1:.....	1
MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT	1
1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.....	1
1.1. Bản chất, chức năng của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.....	1
1.2. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.....	4
1.3. Bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	7
2. Hệ thống pháp luật Việt Nam	10
2.1. Các thành tố của hệ thống pháp luật	10
2.1.1. Quy phạm pháp luật.....	10
2.1.2. Chế định pháp luật	13
2.1.3. Ngành luật	13
2.2. Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.....	14
2.3. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật	14
2.3.1. Khái niệm văn bản quy phạm pháp luật	14
2.3.2. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của nước ta hiện nay	15
Bài 2:.....	21
HIẾN PHÁP.....	21
1. Hiến pháp trong hệ thống pháp luật Việt Nam.....	21
1.1. Khái niệm Hiến pháp	21
1.2. Vị trí của Hiến pháp trong hệ thống pháp luật Việt Nam	21
2. Một số nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013	22
2.1. Chế độ chính trị	22
2.2. Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.....	23
2.3. Kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường.....	26
Bài 3:.....	30
PHÁP LUẬT DÂN SỰ	30
1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Dân sự.....	30
1.1. Khái niệm	30
1.2. Đối tượng và phương pháp điều chỉnh	30
2. Các nguyên tắc cơ bản của Luật Dân sự	31
3. Một số nội dung của Bộ luật Dân sự.....	32

3.1. Quyền sở hữu và quyền khác đối với tài sản	33
3.1.1. Quyền sở hữu.....	33
3.1.2. Quyền khác đối với tài sản.....	34
3.2. Hợp đồng.....	35
3.2.1. Khái niệm	35
3.2.2. Điều kiện có hiệu lực của hợp đồng dân sự	36
3.2.3. Chủ thể của hợp đồng dân sự	36
3.2.4. Nội dung hợp đồng dân sự	37
3.2.5. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.....	37
Bài 4:.....	39
PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG	39
1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Lao động	39
1.1. Khái niệm Luật Lao động	39
1.2. Đối tượng điều chỉnh của Luật Lao động.....	39
1.3. Phương pháp điều chỉnh của Luật Lao động	40
2. Các nguyên tắc cơ bản của Luật Lao động.....	40
2.1. Pháp luật lao động bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên chủ thể quan hệ pháp luật lao động	40
2.2. Luật Lao động tôn trọng sự thỏa thuận hợp pháp của các bên chủ thể quan hệ luật lao động, khuyến khích những thỏa thuận có lợi hơn cho người lao động	41
2.3. Nguyên tắc trả lương theo lao động	42
2.4. Nguyên tắc thực hiện bảo hiểm xã hội đối với người lao động	42
3. Một số nội dung của Bộ luật Lao động.....	42
3.1. Quyền, nghĩa vụ của người lao động.....	42
3.1.1. Quyền của người lao động	42
3.1.2. Nghĩa vụ của người lao động	45
3.2. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng lao động.....	46
3.2.1. Quyền của người sử dụng lao động.....	46
3.2.2. Nghĩa vụ của người sử dụng lao động.....	47
3.3. Hợp đồng lao động	48
3.3.1. Khái niệm hợp đồng lao động	48
3.3.2. Chủ thể giao kết hợp đồng lao động.....	49
3.3.3. Phân loại hợp đồng lao động.....	50

3.3.4. Hình thức hợp đồng lao động.....	51
3.3.5. Hiệu lực của hợp đồng lao động	51
3.3.6. Sửa đổi, bổ sung hợp đồng lao động đã giao kết	51
3.3.7. Chấm dứt hợp đồng lao động.....	51
3.4. Tiền lương	53
3.4.1. Những nguyên tắc cơ bản của tiền lương	53
3.4.2. Tiền lương tối thiểu	54
3.4.3. Tiền lương trong thời gian làm thêm.....	54
3.4.4. Tiền lương trong trường hợp ngừng việc	55
3.5. Bảo hiểm xã hội.....	55
3.5.1. Khái niệm	55
3.5.2. Các loại hình bảo hiểm	55
3.6. Thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi	56
3.6.1. Thời gian làm việc	56
3.6.2. Thời gian nghỉ ngơi	57
3.7. Kỷ luật lao động	59
3.8. Tranh chấp lao động	60
3.8.1. Tranh chấp lao động cá nhân	60
3.8.2. Tranh chấp lao động tập thể	61
3.9. Công đoàn	62
3.9.1. Vai trò của tổ chức công đoàn trong quan hệ lao động.....	62
3.9.2. Thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn tại doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức.....	62
3.9.3. Các hành vi bị nghiêm cấm đối với người sử dụng lao động liên quan đến thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn.....	63
3.9.4. Quyền của cán bộ công đoàn cơ sở trong quan hệ lao động	63
3.9.5. Trách nhiệm của người sử dụng lao động đối với tổ chức công đoàn.....	63
Bài 5:.....	65
PHÁP LUẬT HÀNH CHÍNH	65
1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Hành chính	65
1.1. Khái niệm Luật Hành chính.....	65
1.2. Đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Hành chính.....	65
2. Vi phạm và xử lý vi phạm hành chính	67
2.1. Vi phạm hành chính.....	67

2.1.1. Khái niệm vi phạm hành chính	67
2.1.2. Các dấu hiệu của vi phạm hành chính	67
2.2. Xử lý vi phạm hành chính.....	68
2.2.1. Khái niệm	68
2.2.2. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính	68
2.2.3. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính	69
Bài 6:.....	71
PHÁP LUẬT HÌNH SỰ	71
1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Hình sự.....	71
1.1. Khái niệm.....	71
1.2. Đối tượng và phương pháp điều chỉnh	71
2. Một số nội dung cơ bản của Bộ luật Hình sự	72
2.1. Tội phạm	72
2.1.1. Khái niệm tội phạm và các yếu tố cấu thành tội phạm	72
2.1.2. Những dấu hiệu cơ bản của tội phạm	73
2.1.3. Phân loại tội phạm	74
2.2. Hình phạt.....	74
2.2.1. Hình phạt chính	75
2.2.2. Hình phạt bổ sung.....	76
Bài 7:.....	77
PHÁP LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG	77
1. Khái niệm tham nhũng	77
2. Nguyên nhân, hậu quả của tham nhũng	79
2.1. Nguyên nhân tham nhũng	79
2.1.1. Nguyên nhân khách quan.....	79
2.1.2. Nguyên nhân chủ quan	80
2.2. Hậu quả của tham nhũng	83
2.2.1. Hậu quả về chính trị.....	83
2.2.2. Hậu quả về kinh tế	84
2.2.3. Hậu quả về xã hội	84
3. Ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác phòng chống tham nhũng	85
4. Trách nhiệm của công dân trong phòng, chống tham nhũng	86
4.1. Trách nhiệm của công dân tham gia phòng, chống tham nhũng	86

4.2. Tham gia phòng chống tham nhũng thông qua ban thanh tra nhân dân tổ chức mà mình là thành viên.....	86
5. Giới thiệu Luật Phòng, chống tham nhũng	87
Bài 8:.....	89
PHÁP LUẬT BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG.....	89
1. Quyền và nghĩa vụ của người tiêu dùng.....	89
1.1. Quyền của người tiêu dùng.....	89
1.2. Nghĩa vụ của người tiêu dùng.....	90
2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đối với người tiêu dùng và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	90
2.1. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đối với người tiêu dùng	91
2.2. Trách nhiệm của tổ chức xã hội trong việc tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	92

Bài 1:

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Nhà nước là một phạm trù lịch sử, chỉ ra đời, tồn tại trong một giai đoạn phát triển nhất định của xã hội và cũng sẽ mất đi với các cơ sở tồn tại của nó. Nhà nước xuất hiện kể từ khi xã hội phân chia thành những lực lượng giai cấp đối kháng nhau, nhà nước là bộ máy do lực lượng nắm quyền thống trị (kinh tế, chính trị, xã hội) thành lập nên, nhằm mục đích điều khiển, chỉ huy toàn bộ hoạt động của xã hội trong một quốc gia, trong đó chủ yếu để bảo vệ các quyền lợi của lực lượng thống trị. Thực chất, nhà nước là sản phẩm của cuộc đấu tranh giai cấp.

Như vậy, nhà nước là bộ máy quyền lực đặc biệt, được tổ chức chặt chẽ để thực thi chủ quyền quốc gia, tổ chức và quản lý xã hội bằng pháp luật, phục vụ lợi ích giai cấp, lợi ích xã hội và thực thi các cam kết quốc tế¹.

Bộ máy nhà nước là hệ thống các cơ quan nhà nước từ trung ương tới địa phương, được tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước².

Bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là hệ thống các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương, được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc nhất định, bảo đảm cho Nhà nước thực hiện được mọi chức năng, nhiệm vụ của mình và thực sự là công cụ quyền lực của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân³.

1.1. Bản chất, chức năng của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Bản chất của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được xác định tại Điều 2, Hiến pháp năm 2013: "Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức". Như vậy Nhà nước

¹ Giáo trình Lý luận nhà nước và pháp luật. Trường Đại học Luật Hà Nội năm 2014.

² Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật. Trường Đại học Luật Hà Nội năm 2017.

³ Giáo trình Luật Hiến pháp. Trường Đại học Luật Hà Nội năm 2017.

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam luôn là nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân với mục tiêu xây dựng một xã hội chủ nghĩa dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Xuất phát từ bản chất, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có những đặc trưng cơ bản sau đây:

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước xã hội chủ nghĩa, lấy liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức làm nền tảng. Đây chính là đặc điểm thể hiện tính giai cấp của Nhà nước.

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Do đó, việc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước không thể được tiến hành một cách tùy tiện, độc đoán theo ý chí cá nhân của nhà cầm quyền mà phải dựa trên cơ sở các quy định của Hiến pháp và pháp luật. Về mặt tổ chức, khi cơ quan nhà nước thành lập mới, giải thể, chia tách, sáp nhập, tuyển dụng, bổ nhiệm các thành viên trong cơ quan đó... phải tiến hành đúng theo quy định của Hiến pháp và pháp luật. Về mặt hoạt động, các cơ quan và nhân viên nhà nước phải thực hiện đúng đắn, đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo đúng trình tự, thủ tục đã được Hiến pháp và pháp luật quy định⁴.

Hiến pháp 2013 quy định: “Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật...” (Khoản 1, Điều 8, Hiến pháp 2013).

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tạo điều kiện cho nhân dân tham gia đông đảo vào các công việc của nhà nước và xã hội. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân.

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam. Nhà nước thực hiện chính sách bình đẳng, tôn trọng, đoàn kết và giúp nhau cùng phát triển giữa các dân tộc. Đồng thời, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc.

Mục đích của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là xây dựng một nước Việt Nam độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, thực

⁴ Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật. Trường Đại học Luật Hà Nội năm 2017.

hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện.

Cũng như các nhà nước khác, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có hai chức năng cơ bản: Chức năng đối nội và chức năng đối ngoại.

Các chức năng đối nội:

- Chức năng chính trị: Thiết lập hệ thống các thiết chế quyền lực nhà nước, tiến hành các hoạt động để bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ quyền tự do, dân chủ của nhân dân, bảo vệ trật tự pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa;

- Chức năng kinh tế: Nhà nước thống nhất quản lý nền kinh tế quốc dân bằng pháp luật, chính sách, kế hoạch. Do vậy, chức năng kinh tế của Nhà nước có những nội dung chủ yếu sau đây: Ban hành các chính sách cơ cấu kinh tế, chính sách tài chính, tiền tệ, giá cả; tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế hoạt động sản xuất kinh doanh; hình thành, phát triển và từng bước hoàn thiện các loại thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa;

- Chức năng xã hội là toàn bộ các mặt hoạt động của nhà nước nhằm tác động vào các lĩnh vực cụ thể của xã hội như: Ban hành các chính sách về giáo dục, văn hóa, y tế, lao động và việc làm, khoa học, công nghệ, xoá đói, giảm nghèo, bảo hiểm, phòng chống tệ nạn xã hội...

Chức năng bảo đảm trật tự pháp luật và pháp chế xã hội chủ nghĩa: Nhà nước đổi mới và hoàn thiện hệ thống pháp luật, cải cách tổ chức, nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật, tiến hành các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa tội phạm, xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật.

Các chức năng đối ngoại:

Hoạt động đối ngoại của Nhà nước ta là một lĩnh vực đặc biệt quan trọng và có ý nghĩa vô cùng to lớn trong việc tạo ra các điều kiện quốc tế thuận lợi. Hoạt động đối ngoại của Nhà nước ta trong điều kiện hiện nay bao gồm:

Bảo vệ vững chắc Nhà nước xã hội chủ nghĩa, giữ vững an ninh quốc gia, bảo đảm vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia.

Thiết lập, củng cố và phát triển và mở rộng các mối quan hệ hợp tác nhiều mặt với tất cả các nước có chế độ chính trị – xã hội khác nhau trên nguyên tắc vì hòa bình, vì độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội.

1.2. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được hình thành bởi nhiều cơ quan nhà nước từ Trung ương đến địa phương. Các cơ quan nhà nước này có vị trí, tính chất, chức năng, cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động khác nhau nhưng tất cả các cơ quan nhà nước đều có chung một mục đích là thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Do vậy, các cơ quan này khi thực hiện nhiệm vụ cũng phải tổ chức và hoạt động dựa trên các nguyên tắc cơ bản sau đây:

Nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân

Nguyên tắc này bắt nguồn từ bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa, nhân dân là người chủ tối cao của đất nước, là người thành lập ra nhà nước, trao quyền cho nhà nước và kiểm tra, giám sát hoạt động của nhà nước. Nhân dân có quyền quyết định tối cao các vấn đề quan trọng của đất nước, nhà nước phải phục tùng các quyết định của nhân dân⁵.

Điều 2, Hiến pháp 2013 ghi: “Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức”. Theo Khoản 3, Điều 2, Hiến pháp 2013 quy định: “Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”.

Điều 6, Hiến pháp 2013 ghi “Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước”. Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng hình thức dân chủ trực tiếp, dân chủ đại diện thông qua cơ quan quyền lực nhà nước là cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, các cơ quan này do nhân dân bầu và chịu trách nhiệm trước nhân dân.

Điều 28, Hiến pháp năm 2013 quy định: "Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội". Nhân dân lao động tham gia vào tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước bằng nhiều hình thức phong phú như: Bầu cử, ứng cử vào các cơ quan quyền lực nhà nước, tham gia thảo luận, đóng góp ý kiến

⁵ Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật. Trường Đại học Luật Hà Nội năm 2017.

vào dự án luật, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước và nhân viên cơ quan nhà nước, tham gia hoạt động xét xử của tòa án...

Nguyên tắc Đảng lãnh đạo các cơ quan nhà nước

Điều 4, Hiến pháp 2013 khẳng định: "Đảng Cộng sản Việt Nam - Đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, lấy chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội".

Nguyên tắc này nói lên tính chất đặc thù của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Do vậy, sự lãnh đạo của Đảng giữ vai trò quyết định đối với việc xác định phương hướng hoạt động của nhà nước xã hội chủ nghĩa, là điều kiện quyết định để nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước.

Nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết dân tộc

Tại Điều 5, Hiến pháp 2013 quy định: "Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam; Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc; Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình; Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước".

Nguyên tắc này được biểu hiện Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải là bộ máy nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam. Các dân tộc đều có quyền có đại biểu của mình trong các cơ quan quyền lực nhà nước, có các cơ quan chuyên trách về vấn đề dân tộc trong bộ máy nhà nước.

Nguyên tắc tập trung dân chủ

Đây là nguyên tắc hoạt động cơ bản của hệ thống chính trị, trong đó có Đảng và Nhà nước. Nội dung của nguyên tắc này được thể hiện trên các mặt tổ chức và hoạt động của cơ quan nhà nước.

Tại Khoản 1, Điều 8, Hiến pháp 2013 quy định: "Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ".

Tập trung dân chủ là nguyên tắc kết hợp hài hòa giữa chỉ đạo, lãnh đạo tập trung và mở rộng dân chủ. Nguyên tắc này đòi hỏi, trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, một mặt phải đảm bảo sự chỉ đạo, lãnh đạo tập trung, thống nhất của trung ương với địa phương, của cấp trên với cấp dưới và mặt khác phải mở rộng dân chủ, phát huy tính tích cực, chủ động sáng tạo của địa phương và cấp dưới; phải coi trọng vai trò của tập thể nhưng cũng phải đề cao vai trò trách nhiệm cá nhân của người lãnh đạo; phát huy tính năng động sáng tạo của cấp dưới nhưng luôn phải đảm bảo sự chỉ đạo tập trung thống nhất của cấp trên⁶.

Nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Nguyên tắc này được quy định tại Khoản 3, Điều 2, Hiến pháp 2013: “Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”. Với mục đích để đảm bảo quyền lực nhà nước được thống nhất, bộ máy nhà nước hoạt động có hiệu quả thì cần có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước về chức năng, nhiệm vụ. Đồng thời, phải có sự kiểm soát giữa các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa

Nguyên tắc này yêu cầu việc tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước, nhân viên nhà nước đều phải nghiêm chỉnh và triệt để tôn trọng pháp luật, tăng cường kiểm tra giám sát và xử lý nghiêm mọi hành vi vi phạm pháp luật. Điều 8, Hiến pháp 2013 đã quy định cụ thể: “Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ; các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức phải tôn trọng nhân dân, tận tụy phục vụ Nhân dân, liên hệ chặt chẽ với Nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của Nhân dân; kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí và mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền”. Đây là nguyên tắc có vai trò quan trọng trong việc bảo đảm cho tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước tuân theo ý chí của nhân dân, làm cho bộ máy nhà nước hoạt động đồng bộ, nhịp nhàng, phát huy được hiệu lực quản lý nhà nước.

⁶ Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật. Trường Đại học Luật Hà Nội, 2017.

1.3. Bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

a) Các cơ quan quyền lực nhà nước (cơ quan đại diện, đại biểu của nhân dân, cơ quan dân cử), bao gồm Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

- Quốc hội:

Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước (Điều 69, Hiến pháp 2013).

Quốc hội có nhiệm vụ quyết định những chính sách cơ bản về đối nội và đối ngoại, nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của đất nước, những nguyên tắc chủ yếu về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, về quan hệ xã hội và hoạt động của công dân. Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của nhà nước (Điều 69, Hiến pháp 2013).

Nhiệm kỳ của Quốc hội là 5 năm; Quốc hội hoạt động thông qua các kỳ họp; mỗi năm họp 2 kỳ do Ủy ban thường vụ Quốc hội triệu tập.

- Hội đồng nhân dân:

Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của Nhân dân, do Nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước Nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên. Hội đồng nhân dân quyết định các vấn đề của địa phương do luật định; Giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân (Điều 113, Hiến pháp 2013).

Hội đồng nhân dân gồm các đại biểu Hội đồng nhân dân do cử tri ở địa phương bầu ra.

Đại biểu Hội đồng nhân dân là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân địa phương; Liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, thực hiện chế độ tiếp xúc, báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Hội đồng nhân dân, trả lời những yêu cầu, kiến nghị của cử tri; Xem xét, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo. Đại biểu Hội đồng nhân dân có nhiệm vụ vận động Nhân dân thực hiện Hiến pháp và pháp luật, chính sách của Nhà nước, nghị quyết của Hội đồng nhân dân, động viên Nhân dân tham gia quản lý nhà nước (Khoản 2, Điều 115, Hiến pháp 2013).

Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền chất vấn Chủ tịch Ủy ban nhân dân, các thành viên khác của Ủy ban nhân dân, Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân và Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân. Người bị chất vấn phải trả lời trước Hội đồng nhân dân. Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền kiến nghị với các cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị ở địa phương. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị này có trách nhiệm tiếp đại biểu, xem xét, giải quyết kiến nghị của đại biểu (Khoản 2, Điều 115, Hiến pháp 2013).

b) Chủ tịch nước

Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại. Chủ tịch nước do Quốc hội bầu ra trong số đại biểu Quốc hội. Chủ tịch nước chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội. Nhiệm kỳ của Chủ tịch nước theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ. Chủ tịch nước tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khoá mới bầu ra Chủ tịch nước (Điều 86, 87, Hiến pháp 2013).

Thẩm quyền của Chủ tịch nước được quy định tại các điều 88, 90, 91 và các điều có liên quan như điều 105, 108, Hiến pháp 2013. Có thể phân chia nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước thành hai nhóm: Nhóm các nhiệm vụ, quyền hạn liên quan đến chức năng đại diện, thay mặt nhà nước về đối nội, đối ngoại; nhóm các nhiệm vụ, quyền hạn liên quan đến việc phối hợp các thiết chế quyền lực nhà nước trong lĩnh vực lập pháp, hành pháp, tư pháp⁷.

c) Các cơ quan quản lý nhà nước (cơ quan chấp hành, cơ quan hành chính nhà nước), bao gồm Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp.

- Chính phủ:

Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội. Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước (Điều 94, Hiến pháp 2013).

Chính phủ gồm có Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng, các Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ (Điều 95, Hiến pháp 2013).

Nhiệm kỳ của Chính phủ theo nhiệm kỳ của Quốc hội, khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chính phủ tiếp tục làm việc cho đến khi Quốc hội mới thành lập Chính phủ mới.

⁷ Giáo trình Luật Hiến pháp. Trường Đại học Luật Hà Nội năm 2017

- Ủy ban nhân dân các cấp:

Ủy ban nhân dân ở cấp chính quyền địa phương do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân và cơ quan hành chính nhà nước cấp trên. Ủy ban nhân dân tổ chức việc thi hành Hiến pháp và pháp luật ở địa phương; tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân và thực hiện các nhiệm vụ do cơ quan nhà nước cấp trên giao (Điều 114, Hiến pháp 2013).

Vị trí này khẳng định tầm quan trọng của Ủy ban nhân dân trong việc thực thi pháp luật, các nghị quyết của Hội đồng nhân dân và đảm bảo hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước ở địa phương. Chức năng quan trọng của Ủy ban nhân dân là tổ chức và chỉ đạo thi hành Hiến pháp, luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Ủy ban nhân dân chỉ đạo, điều hành hoạt động quản lý nhà nước ở địa phương, đảm bảo sự chỉ đạo, quản lý thống nhất bộ máy hành chính nhà nước từ trung ương tới cơ sở.

d) Các cơ quan xét xử

Các cơ quan xét xử bao gồm Tòa án nhân dân tối cao và các tòa án khác do luật định. Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp. Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân (Điều 102, Hiến pháp 2013).

Hệ thống tòa án nhân dân ở Việt Nam gồm có: Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương và Tòa án quân sự. Trong đó, hệ thống Tòa án quân sự bao gồm: Tòa án quân sự Trung ương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương và Tòa án quân sự khu vực.

đ) Các cơ quan kiểm sát

Các cơ quan kiểm sát bao gồm Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các Viện kiểm sát khác. Viện kiểm sát nhân dân là cơ quan thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Viện kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ Hiến pháp và pháp luật, bảo vệ quyền con

người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất (Điều 107, Hiến pháp 2013).

Hệ thống Viện kiểm sát nhân dân gồm: Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh), Viện kiểm sát nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương (sau đây gọi là Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện) và Viện kiểm sát quân sự các cấp. Trong đó, hệ thống Viện kiểm sát quân sự bao gồm: Viện kiểm sát quân sự Trung ương, Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương, Viện kiểm sát quan sự khu vực.

e) Hệ thống bầu cử quốc gia

Hệ thống bầu cử quốc gia là cơ quan do Quốc hội thành lập, có nhiệm vụ tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội; chỉ đạo và hướng dẫn công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp. Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia do Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, các thành viên khác do Quốc hội phê chuẩn.

g) Kiểm toán nhà nước

Kiểm toán nhà nước là cơ quan do Quốc hội thành lập, hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, thực hiện kiểm toán, đánh giá, xác nhận, kiến nghị đối với việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công. Tổng Kiểm toán nhà nước do Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm; Kiểm toán viên nhà nước do Tổng kiểm toán nhà nước bổ nhiệm, miễn nhiệm.

2. Hệ thống pháp luật Việt Nam

Hệ thống pháp luật Việt Nam được hiểu là một tập hợp gồm tổng thể các quy định pháp luật quốc gia có sự liên kết gắn bó chặt chẽ thống nhất nội tại với nhau, được cấu trúc (phân định) thành những tập hợp bộ phận nhỏ hơn phù hợp với tính chất và đặc điểm của các quan hệ xã hội mà chúng điều chỉnh⁸.

2.1. Các thành tố của hệ thống pháp luật

2.1.1. Quy phạm pháp luật

Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được áp dụng lặp đi lặp lại nhiều lần đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong

⁸ Giáo trình Lý luận nhà nước và pháp luật. Trường Đại học Luật Hà Nội, 2014.

phạm vi cả nước hoặc đơn vị hành chính nhất định, do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành và được Nhà nước bảo đảm thực hiện.

Cơ cấu của quy phạm pháp luật là các bộ phận hợp thành quy phạm pháp luật. Thông thường quy phạm pháp luật có ba bộ phận là giả định, quy định và chế tài.

Giả định của quy phạm pháp luật:

Giả định là bộ phận của quy phạm pháp luật dự kiến trước những điều kiện, hoàn cảnh có thể xảy ra trong cuộc sống mà chủ thể sẽ gặp phải hoặc dự kiến trước những điều kiện, hoàn cảnh, để áp dụng các biện pháp tác động của Nhà nước. Bộ phận này còn chỉ rõ chủ thể là tổ chức, cá nhân nào cần phải xử sự trong điều kiện, hoàn cảnh đó hoặc tổ chức, cá nhân nào sẽ là đối tượng để áp dụng các hình thức khen thưởng hoặc các biện pháp xử phạt của Nhà nước. Vì vậy, phần giả định của quy phạm pháp luật thường trả lời cho các câu hỏi: Ai? tổ chức, cá nhân nào? khi nào? trong điều kiện hoàn cảnh nào?

Ví dụ, Khoản 1, Điều 76, Luật cán bộ, công chức 2008 quy định: “Cán bộ, công chức có thành tích trong công vụ thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng” phần giả định ở đây là “cán bộ, công chức có thành tích trong công vụ”, trong đó nêu lên chủ thể “cán bộ, công chức” và hoàn cảnh “có thành tích trong công vụ”.

Quy định của quy phạm pháp luật:

Quy định là bộ phận của quy phạm pháp luật nêu lên những cách xử sự mà các chủ thể được, không được hoặc buộc phải thực hiện khi gặp phải tình huống đã nêu ở bộ phận giả định của quy phạm pháp luật. Nói cách khác, là khi xảy ra những hoàn cảnh, điều kiện đã nêu ở bộ phận giả định của quy phạm pháp luật thì nhà nước đưa ra những chỉ dẫn có tính chất mệnh lệnh (các cách cư xử) để các chủ thể thực hiện⁹.

Những mệnh lệnh (chỉ dẫn) của nhà nước được nêu trong phần quy định của quy phạm pháp luật đối với các chủ thể có thể là những cách xử sự (hành vi) mà chủ thể được phép hoặc không được phép thực hiện; những cách xử sự (hành vi) mà chủ thể buộc phải thực hiện, thậm chí là phải thực hiện chúng như thế nào¹⁰.

⁹

¹⁰ Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật. Trường Đại học Luật Hà Nội năm 2017.

Ví dụ: "Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm" (Điều 33, Hiến pháp 2013). Phần quy định của quy phạm này (được làm gì?) là: "có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm".

Trong một số trường hợp khác nhà nước còn nêu ra hai hoặc nhiều cách xử sự thích hợp cho phép các chủ thể có thể tự lựa chọn. Ví dụ: *Điều 12, Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 quy định: "Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của một trong hai bên kết hôn là cơ quan đăng ký kết hôn"* Trong trường hợp này các bên có thể lựa chọn đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân nơi thường trú của bên nam hoặc bên nữ.

Chế tài của quy phạm pháp luật:

Chế tài là bộ phận của quy phạm pháp luật quy định các biện pháp cưỡng chế mang tính chất trừng phạt mà nhà nước dự kiến có thể áp dụng đối với các chủ thể vi phạm pháp luật, không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ những mệnh lệnh đã nêu trong bộ phận quy định của quy phạm pháp luật¹¹.

Thông thường chế tài các quy phạm pháp luật được chia thành 4 nhóm gồm:

- Chế tài hình sự là hình phạt áp dụng với những người vi phạm pháp luật hình sự. Theo quy định của Bộ luật Hình sự Việt Nam, chế tài hình sự do toà án áp dụng đối với người phạm tội bao gồm hình phạt chính: Cảnh cáo; Phạt tiền; Cải tạo không giam giữ; Trục xuất; Tù có thời hạn; Tù chung thân; Tử hình. Ngoài ra còn có các hình phạt bổ sung như: Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; Cấm cư trú; Quản chế; Tước một số quyền công dân; Tịch thu tài sản; Phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính; Trục xuất, khi không áp dụng là hình phạt chính. Đồng thời chế tài hình sự còn áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội bao gồm hình phạt chính: Phạt tiền; Đình chỉ hoạt động có thời hạn; Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn. Hình phạt bổ sung: Cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định; Cấm huy động vốn; Phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính.

- Chế tài dân sự là các biện pháp tác động đến tài sản hoặc nhân thân của một bên đã gây ra thiệt hại cho một bên khác. Theo quy định của Bộ luật Dân sự Việt Nam, chế tài dân sự gồm hình thức cụ thể như: Công nhận quyền dân sự,

¹¹ Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật. Trường Đại học Luật Hà Nội, 2017.

buộc chấm dứt hành vi dân sự, buộc xin lỗi, cải chính công khai, buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự, phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại xảy ra.

- Chế tài hành chính là biện pháp cưỡng chế nhà nước do các cơ quan và người có thẩm quyền quyết định áp dụng đối với cá nhân hay tổ chức có hành vi vi phạm hành chính hoặc đối với một số cá nhân, tổ chức nhất định thể hiện qua hình thức xử lý vi phạm hành chính như: Cảnh cáo, phạt tiền. Ngoài ra còn có các biện pháp bổ sung như: Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn; Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành; Trục xuất. Trong đó hình thức xử phạt cảnh cáo và phạt tiền chỉ được quy định và áp dụng là hình thức xử phạt chính, những hình thức xử phạt còn lại có thể được quy định là hình thức xử phạt bổ sung hoặc hình thức xử phạt chính.

- Chế tài kỷ luật là chế tài mà người đứng đầu của tổ chức áp dụng với nhân viên khi có sự vi phạm nội quy của tổ chức. Các biện pháp như: Khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, buộc thôi việc, cách chức...

2.1.2. Chế định pháp luật

Chế định pháp luật là tập hợp một nhóm quy phạm pháp luật có đặc điểm giống nhau để điều chỉnh nhóm quan hệ xã hội tương ứng trong phạm vi một ngành luật hoặc nhiều ngành luật.

Mỗi chế định pháp luật có một đặc điểm riêng nhưng chúng đều có mối liên hệ mật thiết và thống nhất với nhau thuộc cùng một loại quan hệ xã hội do ngành luật điều chỉnh. Việc xác định ranh giới giữa các chế định nhằm tạo ra khả năng để xây dựng hệ thống quy phạm pháp luật phù hợp với thực tiễn đời sống xã hội. Và phải đặt các chế định trong mối liên hệ qua lại trong một chỉnh thể thống nhất của pháp luật cũng như một ngành luật. Nói cách khác, nhiều chế định hợp lại sẽ cấu thành ngành luật, các ngành luật hợp lại sẽ tạo thành một hệ thống pháp luật.

2.1.3. Ngành luật

Ngành luật là đơn vị cấu trúc bên trong của hệ thống pháp luật bao gồm các quy phạm pháp luật điều chỉnh một loại quan hệ xã hội có cùng tính chất, nội dung thuộc một lĩnh vực đời sống xã hội nhất định với những phương pháp điều chỉnh riêng.

Ví dụ, Luật Hiến pháp (hay còn gọi là Luật Nhà nước) là một ngành luật gồm tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ cơ bản về tổ

chức quyền lực nhà nước, về chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội, chế độ bầu cử, quyền và nghĩa vụ của công dân, về quốc tịch.

Ngành luật là một bộ phận của hệ thống pháp luật. Để phân biệt ngành luật này với ngành luật khác thường dựa vào hai căn cứ sau:

Đối tượng điều chỉnh: Là những quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh có chung tính chất, phát sinh trong một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội.

Phương pháp điều chỉnh: Là cách thức mà nhà nước sử dụng trong pháp luật để tác động lên cách xử sự của các chủ thể tham gia vào các quan hệ xã hội.

Phương pháp điều chỉnh là căn cứ có tính chất hỗ trợ làm tăng hiệu quả điều chỉnh.

Các ngành luật khác nhau có những phương pháp điều chỉnh khác nhau. Các phương pháp điều chỉnh khác nhau ở chỗ chúng quy định: Chủ thể tham gia và trật tự hình thành quan hệ pháp luật khác nhau; Quyền và nghĩa vụ các bên tham gia khác nhau; Các biện pháp đảm bảo thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác nhau¹².

2.2. Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam

Mỗi ngành luật đều có đối tượng và phương pháp điều chỉnh riêng. Đây là căn cứ quan trọng để phân biệt các ngành luật khác nhau trong hệ thống pháp luật.

Hiện nay, hệ thống các ngành luật trong hệ thống pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có nhiều ngành luật như: Ngành Luật Hiến pháp, ngành Luật Hành chính, ngành Luật Hình sự, ngành Luật Tố tụng hình sự, ngành Luật Dân sự, ngành Luật Tố tụng dân sự, ngành Luật Tài chính, ngành Luật Ngân hàng, ngành Luật Hôn nhân gia đình¹³...

2.3. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

2.3.1. Khái niệm văn bản quy phạm pháp luật

Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản có chứa quy phạm pháp luật, được ban hành theo đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Văn bản quy phạm pháp luật có những đặc điểm sau đây:

¹²

¹³ Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật. Trường Đại học Luật Hà Nội năm 2017.